

# 目次 Mục lục

## I 困ったときに

### 1 事故や被害にあったら

- ・警察への通報(110 番電話)
- ・忘れ物・落し物をしたら
- ・交通事故

### 2 けが・急病のとき

- ・救急車を呼ぶ(119 番電話)
- ・休日・夜間の診療
- ・外国語対応ができる主な救急告示病院

### 3 火災のとき

- ・消防車を呼ぶ(119 番電話)

### 4 災害対策・防災

- ・地震にあったら
- ・台風・水害に備える
- ・災害専用ダイヤル
- ・非常時持ち出し品
- ・災害のときの日本語
- ・避難所を調べる
- ・防災に役立つ情報
- ・防災メモ

### 5 紛争・トラブルの解決

- ・消費生活に関する相談サービス
- ・家庭・仕事の悩み、心からの相談サービス
- ・外国人対象の無料相談サービス

## II 日本での新生活

### 1 在留資格

- ・在留資格の手続き

### 2 市町村役場にて

## Khi gặp khó khăn

### Khi gặp tai nạn và bị hại

- ・Gọi cảnh sát (số 110) 1
- ・Đề quên, đánh rơi đồ 2
- ・Tai nạn giao thông 3

### Bị thương và bị ốm đau

- ・Gọi xe cứu thương (số 119) 4
- ・Chăm sóc y tế khẩn cấp ngày nghỉ và ban đêm 5
- ・Các bệnh viện cấp cứu chính ở tỉnh Okayama có dùng tiếng nước ngoài 7
- ・Những từ ngữ hữu ích khi sử dụng ở bệnh viện 11

### Khi có hỏa hoạn

- ・Gọi xe chữa cháy (số 119) 15

### Phòng chống, ứng phó khi thiên tai

- ・Nếu gặp động đất 16
- ・Chuẩn bị khi có bão và lụt 18
- ・Số điện thoại chuyên dụng cho thiên tai 19
- ・Những đồ đem theo khi thiên tai 20
- ・Tiếng Nhật khi gặp thiên tai 21
- ・Tìm hiểu về chỗ sơ tán 22
- ・Thông tin hữu ích khi có thiên tai 23
- ・Ghi chú về thiên tai 25

### Giải quyết các vấn đề tranh chấp

- ・Dịch vụ tư vấn tiêu dùng 26
- ・Dịch vụ tư vấn về gia đình và những vấn đề liên quan đến việc làm, sức khỏe tinh thần và thể chất 27
- ・Tư vấn miễn phí cho người nước ngoài 29

## Cuộc sống mới ở Nhật Bản

### Tư cách cư trú (Visa)

- ・Những thủ tục liên quan đến cư trú 34

### Các thủ tục ở UBND

- ・住居地の(変更)届出

- ・マイナンバー制度

- ・結婚をしたとき(婚姻届)

- ・離婚をしたとき(離婚届)

- ・亡くなったとき(死亡届)

- ・妊娠したとき

- ・子どもが生まれたとき(出生届)

- ・国民健康保険

- ・国民年金

## 3 教育

- ・日本の教育制度

- ・保育所・保育園・幼稚園

- ・小学校・中学校

- ・小中学校への途中入学(編入学)

- ・高等学校

- ・大学・短期大学

## 4 新居に住む

- ・住まいの見つけ方

- ・電気の使用

- ・ガスの使用

- ・水道の使用

## 5 電話

- ・電話の新設

- ・電話のかけ方

## 6 仕事

- ・ハローワーク(公共職業安定所)

- ・労働条件などの相談サービス

## III 毎日の暮らし

### 1 健康と医療

- ・医療機関を受診するとき

- ・入院するとき

### 2 暮らしのルールとマナー

- ・日本の生活習慣

- ・日常の買い物

- ・自治会・町内会

- ・Thay đổi chỗ ở

- ・Chế độ số cá nhân my number

- ・Khi kết hôn (đăng kí kết hôn)

- ・Khi li hôn (Đơn li hôn)

- ・Khi từ vong (giấy báo tử)

- ・Khi mang thai

- ・Khi sinh con (đăng kí khai sinh)

- ・Bảo hiểm sức khỏe quốc dân

- ・Tiền trợ cấp quốc gia

## Giáo dục

- ・Chế độ giáo dục ở Nhật

- ・Nhà trẻ, vườn trẻ, mẫu giáo

- ・Trường cấp I, trường cấp II

- ・Chuyển trường cấp I

- ・Trường cấp III

- ・Trường đại học, đại học ngắn hạn

## Sống ở nhà mới

- ・Cách tìm nhà

- ・Sử dụng điện

- ・Sử dụng gas

- ・Sử dụng nước

## Điện thoại

- ・Đăng ký điện thoại

- ・Cách sử dụng điện thoại

## Việc làm

- ・Văn phòng môi giới việc làm (văn phòng

- đảm bảo việc làm công cộng)

- ・Dịch vụ tư vấn điều kiện lao động 71

## Cuộc sống hàng ngày

### Chăm sóc sức khỏe và y tế

- ・Khám y tế 72

- ・Nhập viện 75

### Các qui định và phong tục tập quán

- ・Phong tục đời sống Nhật Bản 76

- ・Mua bán hàng ngày 77

- ・Các nhóm, hội tự quản ở địa phương 78

・ごみの出し方	・Cách đổ/vứt rác	79	・その他の交通	・Các phương tiện giao thông khác	124
・家電製品のリサイクル	・Tái sử dụng đồ điện gia đình	80	・度量衡換算表	・Bảng chuyển đổi đơn vị đo lường	126
・ペットを飼うとき	・Nuôi giữ con vật cưng	81	・衣服類のサイズ表示対照表	・Bảng kích cỡ quần áo	127
<b>3 銀行・郵便局等の利用</b>	<b>Sử dụng ngân hàng và bưu điện</b>		<b>2 テレフォンガイド</b>	<b>Số điện thoại hướng dẫn</b>	
・口座の開設	・Mở tài khoản	82	・県内市町村役場(代表電話)	・Tòa thị chính tỉnh, thành phố (Điện thoại lễ tân)	128
・外国への送金	・Gửi tiền ra nước ngoài	86	・関係機関電話番号一覧	・Danh bạ các cơ quan liên quan	130
・郵便	・Bưu điện	88	・お役立ち URL リスト	・Danh sách các trang web hữu dụng	132
・荷物の送付	・Gửi hàng hóa	90			
<b>4 交通の規則と安全</b>	<b>Quy định an toàn giao thông</b>				
・自転車・バイクの使用ルール	・Quy định khi sử dụng xe đạp và xe máy	91			
・主な道路標識	・Biển báo giao thông chính	93			
・自動車の運転	・Lái xe ô tô	94			
・JAF(日本自動車連盟)	・Liên đoàn ô tô Nhật Bản (JAF)	96			
<b>5 税金</b>	<b>Thuế</b>				
・主な税金の種類	・Các loại thuế chính	98			
<b>IV 生活を楽しむ</b>	<b>Hưởng thụ cuộc sống</b>				
<b>1 日本語を学ぶ</b>	<b>Học tiếng Nhật</b>				
・地域の日本語教室	・Các lớp học tiếng Nhật trong vùng	100			
<b>2 情報提供・国際交流</b>	<b>Trao đổi thông tin và giao lưu quốc tế</b>				
・公衆無線 LAN スポット	・Hỗ trợ mạng wifi công cộng	104			
・地域の国際交流協会	・Các hội giao lưu quốc tế của vùng	105			
<b>3 旅行・観光</b>	<b>Du lịch và tham quan</b>				
・地域の観光名所	・Điểm du lịch trong vùng	106			
・外国人向けの旅行・観光案内所	・Du lịch cho người nước ngoài. Trung tâm thông tin du lịch	109			
<b>V 参考資料</b>	<b>Nguồn tham khảo (Phụ lục)</b>				
<b>1 生活お役立ち情報</b>	<b>Các thông tin hữu ích</b>				
・日本の祝日・休日	・Ngày nghỉ ở Nhật Bản	111			
・岡山空港からの主な航空便	・Các chuyến bay từ sân bay Okayama	114			
・公共交通機関 (鉄道・高速バス)	・Giao thông công cộng (Đường sắt, xe buýt tốc hành)	115			
・岡山駅バスターミナルガイド	・Bến xe buýt ga Okayama	118			
・倉敷駅バスターミナルガイド	・Bến xe buýt ga Kurashiki	122			
・バスの乗り方	・Cách lên xe bus	123			